TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1453/2026/DS-PT
Ngày: 29/7/2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 894/2026/TLPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2026 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2026/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3867/2026/QĐXXPT-DS ngày 19 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 10715/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn Đ, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã D, tỉnh Đắk Lắk); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Đăng N, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã H, tỉnh Hà Tĩnh); địa chỉ liên hệ: số 36DC1, tổ A, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Đăng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ông Lê Đăng N và bà Nguyễn Thị H là bạn bè quen biết từ nhỏ và trước đây có quan hệ tình cảm với nhau, ông N muốn vay mượn bà H một số tiền để làm ăn. Do ông N ở xa và tin tưởng nhau nên bà H đồng ý cho ông N vay tiền mà không yêu cầu ông N làm giấy vay tiền. Từ tháng 02/2023 đến tháng 03/2024, bà H đã chuyển tiền từ tài

khoản của bà H qua tài khoản của ông N vay mượn 24 lần với tổng số tiền là 352.550.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 19/02/2023 bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 30.000.000 đồng, mã giao dịch 731473.

+ Ngày 23/3/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 70.000.000 đồng, mã giao dịch 378278.

+ Ngày 24/3/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 70.000.000 đồng, mã giao dịch 114798.

+ Ngày 25/4/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 10.000.000 đồng, mã giao dịch 505088.

+ Ngày 20/6/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 9.000.000 đồng, mã giao dịch 672299.

+ Ngày 08/8/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 3.000.000 đồng, mã giao dịch 242068.

+ Ngày 25/9/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 6.000.000 đồng, mã giao dịch 173574.

+ Ngày 29/9/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 1.000.000 đồng, mã giao dịch 225651, vào lúc 21 giờ 17 phút (do chuyển muộn nên mã chuyển giao dịch sang ngày 30/09/2023).

+ Ngày 07/10/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 5.000.000 đồng, mã giao dịch 284237.

+ Ngày 11/10/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 1.000.000 đồng, mã giao dịch 931733.

+ Ngày 03/11/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 5.000.000 đồng, mã giao dịch 148529423.

+ Ngày 14/11/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 30.000.000 đồng; mã giao dịch 146425737.

+ Ngày 28/11/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 10.000.000 đồng, giao dịch vào lúc 09 giờ 41 phút.

+ Ngày 28/11/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 10.000.000 đồng, giao dịch vào lúc 18 giờ 07 phút.

+ Ngày 07/12/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 3.000.000 đồng, mã giao dịch 143760449.

+ Ngày 13/12/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 1.000.000 đồng, mã giao dịch 146516450.

+ Ngày 13/12/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 50.000.000 đồng, mã giao dịch 147889458.

+ Ngày 31/12/2023, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 5.000.000 đồng, mã giao dịch 4962724723.

+ Ngày 02/01/2024, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 5.400.000 đồng, mã giao dịch 4975554983.

+ Ngày 10/01/2024, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 900.000 đồng, mã giao dịch 146299352.

+ Ngày 12/01/2024, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 20.000.000 đồng, mã giao dịch 140936749.

+ Ngày 27/02/2024, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 250.000 đồng, mã giao dịch 5385240282.

+ Ngày 29/02/2024, bà H chuyển khoản cho ông Lê Đăng N, tài khoản số 105004203793, tại Ngân hàng TMCP C do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 5.000.000 đồng, mã giao dịch 5397642160.

+ Ngày 01/3/2024, bà H chuyển khoản cho ông N, tài khoản số 0181003413815, tại Ngân hàng TMCP N1 do ông N là người thụ hưởng, mượn số tiền 2.000.000 đồng, mã giao dịch 5407013699.

Tổng cộng 24 lần bà Nguyễn Thị H đã chuyển tiền vào tài khoản của ông Lê Đăng N với tổng số tiền là 352.550.000 đồng. Việc vay mượn tiền tuy không làm giấy vay nhưng ông N trao đổi với bà H qua tin nhắn và điện thoại. Khi đến hạn trả nợ, bà H nhiều lần tìm gặp, điện thoại yêu cầu ông N trả nợ nhưng ông N chỉ chuyển khoản trả cho bà H số tiền 74.000.000 đồng, số tiền còn lại 278.550.000 đồng thì ông N hứa hẹn, chây ì không chịu trả.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Đăng N trả lại số tiền đã vay mượn là 278.550.000 đồng, đồng thời buộc ông N phải trả cho bà H số tiền lãi với lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng N2 kể từ ngày vay tiền cho đến

nay với tổng số tiền là 59.710.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà H chỉ yêu cầu ông N trả lại số tiền đã vay là 278.550.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Sao kê tài khoản số tiền bà H đã chuyển cho ông N tại Ngân hàng, tin nhắn giữa bà H và ông N và đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà H và ông N (lập vi bằng).

- Tại bản tự khai ngày 24/11/2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Đăng N trình bày:

Ông Lê Đăng N thừa nhận trước đây giữa ông và bà Nguyễn Thị H có quan hệ tình cảm. Từ ngày 19/02/2023 đến ngày 01/3/2024, bà H đã chuyển tiền qua tài khoản của ông N 24 lần với tổng cộng số tiền 352.550.000 đồng. Tuy nhiên, đây không phải là khoản tiền ông vay của bà H mà đây là tiền bà H chuyển cho ông để góp vốn làm ăn nhưng bị thất bại, số tiền trên ông đã chuyển trả lại cho bà H theo giao dịch sao kê với tổng số tiền 175.000.000 đồng (có sao kê tại Ngân hàng), tiền trả nợ theo tin nhắn 50.000.000 đồng, hiện vật ông mua cho bà H gồm 01 iPad trị giá 12.000.000 đồng và 01 xe máy biển số 48P1-45886 giá 34.000.000 đồng, tiền mua vé máy bay và tiền hàng cho bà H là 106.000.000 đồng. Tổng số tiền bà H còn giữ của ông N là 377.000.000 đồng. Vì vậy, số tiền bà H còn giữ của ông nhiều hơn số tiền bà H chuyển khoản cho ông nên ông không còn nợ bà H, không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với số tiền bà H còn nợ ông N thì ông không có yêu cầu phản tố, khi cần thiết thì ông N khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Chứng cứ bị đơn cung cấp: Sao kê tại Ngân hàng của ông Lê Đăng N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2026/DS-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn ông Lê Đăng N về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Lê Đăng N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền 278.550.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/4/2026 bị đơn ông Lê Đăng N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Tổng cộng số tiền bà Nguyễn Thị H đã chuyển khoản cho ông Lê Đăng N là 468.240.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà H xác định trong đó có 34.690.000 đồng là tiền thanh toán hàng hóa (không tính vào nợ vay). Như vậy, tổng số tiền gốc bà H yêu cầu giải quyết nợ vay là 433.550.000 đồng. Căn cứ vào kết quả sao kê tài khoản từ ông N, thì ông N đã thực hiện 36 lần chuyển khoản trả lại cho

bà H với tổng số tiền là 176.940.000 đồng. Sau khi khấu trừ số tiền thực tế đã trả theo sao kê ngân hàng 176.940.000 đồng, thì số tiền ông N còn nợ bà H thực tế là 256.610.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2026/DS-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng: Buộc ông Lê Đăng N có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc còn lại là 256.610.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn ông Lê Đăng N thừa nhận từ ngày 19/02/2023 đến ngày 01/3/2024, bà Nguyễn Thị H đã chuyển tiền 24 lần qua tài khoản của ông Lê Đăng N thông qua các số tài khoản 0181003413815 tại Ngân hàng TMCP N1 (V) và số tài khoản 105004203793 tại Ngân hàng TMCP C (V1) do ông N là người thụ hưởng với tổng số tiền 352.550.000 đồng, là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông N cho rằng số tiền trên không phải tiền vay mà là tiền góp vốn làm ăn, tuy nhiên ông N không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc góp vốn, ngược lại bà H chứng minh được có việc ông N thừa nhận nợ và trả nợ (thông qua tin nhắn và sự thừa nhận trả nợ của ông N, nếu không vay thì không có việc chuyển khoản trả nợ).

[3] Ngoài ra, ông N cho rằng đã chuyển trả lại cho bà H theo các giao dịch sao kê tại Ngân hàng với số tiền là 175.000.000 đồng, trả nợ theo tin nhắn là 50.000.000 đồng. Xét thấy, ông N chứng minh chuyển khoản cho bà H là 175.000.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm ông N xác định là 151.000.000 đồng. Qua kiểm tra sao kê thì số tiền ông N chuyển khoản cho bà H là 172.440.000 đồng.

Ngược lại, bà H chứng minh bà H đã chuyển khoản cho ông N số tiền 468.240.000 đồng. Nếu trừ hai số tiền thực tế các bên chuyển thì số tiền ông N vẫn còn nợ bà H thực tế là 295.800.000 đồng. Tuy nhiên, bà H chỉ yêu cầu đối với 24 lần chuyển khoản với số tiền 352.550.000 đồng, xác định ông N thanh toán 74.000.000 đồng (được ông N thừa nhận), số tiền còn nợ là 278.550.000 đồng. So với số tiền đúng theo khấu trừ hai bên chuyển khoản nêu trên là 295.800.000 đồng (chênh lệch 17.250.000 đồng) thì có lợi cho chính ông N. Đối với số tiền 50.000.000 đồng, bà H không thừa nhận và ông N không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

[4] Đối với số tiền ông Lê Đăng N mua hiện vật, mua hàng và mua vé máy bay (không thông qua giao dịch tài khoản) cho bà Nguyễn Thị H, ông N không có yêu cầu phản tố. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác tại nơi Tòa án có thẩm quyền, là phù hợp.

[5] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là không phù hợp.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Lê Đăng N phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đăng N.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2026/DS-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Đăng N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0023887 ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP (13), 72.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mộng Tuyết